

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- » Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- » Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- » Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- » Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- » Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- » Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- » Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- » Đào tạo nghề;
- » Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- » Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

- (i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
<b>Công ty liên kết</b>				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

## Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

*Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn***Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

*Bản quyền*

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

*Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác*

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước tiền thuê bồn chứa, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê bồn chứa, thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê bồn chứa, thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê bất động sản**

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.515.509.016	2.852.493.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	305.466.403.312	564.296.889.778
Các khoản tương đương tiền (i)	1.775.859.140.741	1.956.965.929.449
	<b>2.083.841.053.069</b>	<b>2.524.115.312.966</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.880.000.000.000	6.880.000.000.000	3.455.000.000.000	3.455.000.000.000
	6.880.000.000.000	6.880.000.000.000	3.455.000.000.000	3.455.000.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,9%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,0%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	(ii)	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(ii)	(4.464.706.831)	(ii)
	20.502.000.000	(ii)	(4.464.706.831)	(ii)

(ii) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	59.139.170.671	-
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	24.957.337.700	-
Công ty Cổ phần F.A	14.426.449.918	34.003.455.213
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	1.682.913.000	52.698.813.348
Liven Agrichem Pte. Ltd.	-	36.377.540.000
Các khách hàng khác	98.936.775.533	119.917.692.371
	199.142.646.822	242.997.500.932
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	35.514.830.917	19.944.820.308
	35.514.830.917	19.944.820.308
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.657.477.739</b>	<b>262.942.321.240</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	44.000.000.000
CÔNG TY TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	27.216.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	68.556.688.063	19.686.350.752
	77.710.488.063	100.056.150.752
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	12.427.127.188	37.460.896.001
	12.427.127.188	37.460.896.001
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.137.615.251</b>	<b>137.517.046.753</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	110.093.267.289	110.143.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	83.932.273.536	23.928.462.200
Phải thu ngắn hạn khác	58.725.024.316	73.395.847.936
	366.959.646.684	321.676.658.968
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.154.100.000	849.874.000
	1.154.100.000	849.874.000
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	224.818.294.037	225.802.905.773

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Dầu từ Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.495.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn.

## 9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	Trên 3 năm	110.093.267.289	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.545.947.178	Trên 3 năm	115.725.753.648	Trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	-		107.786.937.303	
- Phải thu khác	1.545.947.178		7.938.816.345	1.545.947.178
	<b>1.545.947.178</b>		<b>234.972.820.937</b>	<b>1.545.947.178</b>
			110.143.267.289	Trên 3 năm
			9.153.800.000	Trên 3 năm
			115.725.753.648	1.545.947.178
			107.786.937.303	
			7.938.816.345	1.545.947.178
			<b>235.022.820.937</b>	<b>1.545.947.178</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Hàng tồn kho</b>				
Hàng mua đang đi đường	267.561.155.169	-	137.303.973.626	-
Nguyên liệu, vật liệu	735.311.999.640	(290.262.998)	557.871.471.999	(480.008.618)
Công cụ, dụng cụ	4.986.330.742	-	8.671.907.245	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	273.274.432.238	-	215.990.588.117	-
Thành phẩm	2.003.744.144.579	(69.018.424.938)	821.955.029.260	(2.799.857.720)
Hàng hoá	726.106.609.029	(70.222.379.111)	1.037.020.884.337	-
	<b>4.010.984.671.397</b>	<b>(139.531.067.047)</b>	<b>2.778.813.854.584</b>	<b>(3.279.866.338)</b>
<b>b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>150.228.832.256</b>	<b>-</b>	<b>124.128.741.854</b>	<b>-</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 136.251.200.709 VND (năm 2021: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 23.025.209.822 VND).

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	9.211.220.787	8.764.839.132
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.743.971.610	1.774.165.242
Chi phí thuê bồn chứa	3.500.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.648.988.813	4.790.145.365
	<b>20.104.181.210</b>	<b>15.329.149.739</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	18.505.218.044	12.053.362.959
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	5.612.342.663	3.547.395.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.870.936.647	10.096.572.704
	<b>41.988.497.354</b>	<b>25.697.331.132</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	2.336.763.530.193	8.173.270.858.052	92.733.958.000	322.119.534.899	622.017.502.198	11.546.905.383.342
Tăng trong năm	801.676.827	17.548.196.727	5.089.976.502	17.382.543.268	3.639.715.825	44.462.109.149
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	(95.216.756.255)	-	(95.216.756.255)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.637.856.157)	(4.850.709.365)	(1.606.091.043)	(112.082.500)	(8.206.739.065)
Số dư cuối năm	2.337.565.207.020	8.189.181.198.622	92.973.225.137	242.679.230.869	625.545.135.523	11.487.943.997.171
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.527.094.652.174	6.404.658.494.858	79.902.594.330	281.582.778.056	370.177.065.061	8.663.415.584.479
Khấu hao trong năm	110.150.356.790	256.170.849.316	3.716.335.389	27.065.428.231	93.717.608.664	490.820.578.390
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	(92.392.839.292)	-	(92.392.839.292)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.637.856.157)	(4.850.709.365)	(1.606.091.043)	(112.082.500)	(8.206.739.065)
Số dư cuối năm	1.637.245.008.964	6.659.191.488.017	78.768.220.354	214.649.275.952	463.782.591.225	9.053.636.584.512
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	809.668.878.019	1.768.612.363.194	12.831.363.670	40.536.756.843	251.840.437.137	2.883.489.798.863
Tại ngày cuối năm	700.320.198.056	1.529.989.710.605	14.205.004.783	28.029.954.917	161.762.544.298	2.434.307.412.659

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH<sub>3</sub> của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.828.121.206.774 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.079.267.047.450 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.723.529.088.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.377.667.352.749 VND).

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	863.853.207.162	159.315.893.074	116.870.874.803	15.751.353.154	1.155.791.328.193
Tăng trong năm	-	-	1.312.569.100	-	1.312.569.100
Giảm trong năm	-	-	(339.000.000)	-	(339.000.000)
Số dư cuối năm	863.853.207.162	159.315.893.074	117.844.443.903	15.751.353.154	1.156.764.897.293
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	49.729.285.228	159.315.893.074	101.392.770.429	11.878.173.576	322.316.122.307
Khấu hao trong năm	4.847.325.217	15.647.866	8.932.723.075	480.363.760	14.276.059.918
Giảm trong năm	-	-	(339.000.000)	-	(339.000.000)
Số dư cuối năm	54.576.610.445	159.331.540.940	109.986.493.504	12.358.537.336	336.253.182.225
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	814.123.921.934	-	15.478.104.374	3.873.179.578	833.475.205.886
Tại ngày cuối năm	809.276.596.717	(15.647.866)	7.857.950.399	3.392.815.818	820.511.715.068

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 266.581.371.663 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 238.161.541.728 VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## 14. TẶNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	11.669.709.453	96.438.518.886	108.108.228.339
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.699.238.291	9.704.921.331
Số dư cuối năm	12.675.392.493	105.137.757.177	117.813.149.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	87.829.442.547	122.015.871.316	209.845.313.863
Tại ngày cuối năm	86.823.759.507	113.316.633.025	200.140.392.532

## Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Giá trị còn lại	VND	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	67.846.105.501	90.358.442.144	69.452.905.871
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	90.450.923.194	157.460.134.120	95.743.645.518
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	41.843.363.837	70.134.965.938	44.648.762.474
	<b>317.953.542.202</b>	<b>200.140.392.532</b>	<b>317.953.542.202</b>	<b>209.845.313.863</b>

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	5.515.380.535	8.668.199.309
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15.482.225	15.482.225
Các loại thuế khác	98.916.250	-	-	98.916.250
	<b>3.251.735.024</b>	<b>-</b>	<b>5.530.862.760</b>	<b>8.782.597.784</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.451.788.991	143.906.656.465	148.513.620.016	4.844.825.440
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.451.788.991	107.690.446.879	112.297.410.430	4.844.825.440
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	36.216.209.586	36.216.209.586	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.640.572.200	149.390.403.269	167.030.975.469	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.291.850.635	1.129.400.312.150	1.203.573.485.502	278.118.677.283
Thuế thu nhập cá nhân	9.754.017.726	92.697.868.739	88.980.933.992	13.470.952.473
Thuế tài nguyên	337.015.194	3.851.250.344	3.847.825.058	340.440.480
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	180.581.900	2.180.650.449	2.253.659.349	107.573.000
- Thuế bảo vệ môi trường	180.581.900	519.015.600	592.024.500	107.573.000
- Các loại thuế khác	-	1.661.634.849	1.661.634.849	-
	<b>389.655.826.646</b>	<b>1.521.427.141.416</b>	<b>1.614.200.499.386</b>	<b>296.882.468.676</b>

## 16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH <sub>3</sub> nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	126.888.915.355	83.279.615.900
Dự án nhà cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	26.587.400.459	25.340.433.150
	<b>218.938.454.705</b>	<b>174.082.187.941</b>

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH<sub>3</sub> Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	680.903.000.000	680.903.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(651.623.569.006)	(652.283.336.530)
	<b>29.279.430.994</b>	<b>28.619.663.470</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
REGAS TRADING FZE	30.576.737.400	30.576.737.400	-	-
Công ty TNHH Baconco	-	-	75.059.625.444	75.059.625.444
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	71.326.012.800	71.326.012.800
Các nhà cung cấp khác	257.628.977.870	257.628.977.870	258.795.349.852	258.795.349.852
	<b>288.205.715.270</b>	<b>288.205.715.270</b>	<b>405.180.988.096</b>	<b>405.180.988.096</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	580.802.423.884	580.802.423.884	366.201.095.053	366.201.095.053
	<b>580.802.423.884</b>	<b>580.802.423.884</b>	<b>366.201.095.053</b>	<b>366.201.095.053</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>869.008.139.154</b>	<b>869.008.139.154</b>	<b>771.382.083.149</b>	<b>771.382.083.149</b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	24.205.652.205	-
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát	5.030.702.300	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	4.485.860.125	-
Công ty TNHH Việt Mỹ	-	21.187.500.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ Minh Dũng	-	18.124.074.799
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	-	6.415.272.954
Các khách hàng khác	31.268.417.290	71.260.322.553
	<b>71.609.131.600</b>	<b>123.605.669.986</b>
<b>b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	302.832.356	687.268.384
	<b>302.832.356</b>	<b>687.268.384</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.911.963.956</b>	<b>124.292.938.370</b>

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển khí	469.082.932.421	1.516.548.821
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	7.110.365.817	25.730.721.605
Phải trả về xây dựng cơ bản	126.967.023.088	157.710.578.386
Chi phí lãi vay	25.736.073.137	25.870.992.080
Các khoản trích trước khác	173.676.342.058	127.054.992.936
	<b>802.572.736.521</b>	<b>337.883.833.828</b>
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	633.850.591.589	138.139.721.334

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	32.673.967.009	26.650.909.709
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.172.519.938	7.366.977.144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.118.796.035	40.234.315.896
	<b>69.965.282.982</b>	<b>74.252.202.749</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.385.964.000	8.526.946.700
	<b>3.385.964.000</b>	<b>8.526.946.700</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Cần Thơ	-	1.059.193.105.000	1.059.193.105.000	1.059.193.105.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Cần Thơ	-	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	-	232.610.000.000	232.610.000.000	232.610.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	14.850.000.000	14.850.000.000	14.850.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Định	-	175.060.000.000	175.060.000.000	175.060.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	197.576.000.000	197.576.000.000	197.576.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, thành phố Hồ Chí Minh	-	101.097.105.000	101.097.105.000	101.097.105.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> (xem Thuyết minh số 24)						
	200.133.810.219	200.133.810.219	200.133.810.219	200.133.810.219	202.043.481.704	202.043.481.704
	200.133.810.219	200.133.810.219	1.261.236.586.704	1.259.326.915.219	202.043.481.704	202.043.481.704

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

## a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	20.327.222.568	-	20.327.222.568
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	22.854.884.621	214.239.876.162	237.094.760.783
Phân loại lại từ dự phòng phải trả dài hạn	-	165.486.270.110	165.486.270.110
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(42.755.951.746)	(4.714.571.805)	(47.470.523.551)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>426.155.443</b>	<b>375.011.574.467</b>	<b>375.437.729.910</b>

## b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND
Số dư đầu năm	165.486.270.110
Phân loại lại sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(165.486.270.110)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## 24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại	VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	900.602.139.369	900.602.139.369	-	199.568.519.358	6.118.559.108		707.152.179.119	707.152.179.119
	900.602.139.369	900.602.139.369	-	199.568.519.358	6.118.559.108		707.152.179.119	707.152.179.119
<b>Trong đó:</b>								
-Số phải trả trong vòng 12 tháng	200.133.810.219	200.133.810.219					202.043.481.704	202.043.481.704
-Số phải trả sau 12 tháng	700.468.329.150	700.468.329.150					505.108.697.415	505.108.697.415

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay và nợ thuế tài chính dài hạn với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM, bên liên quan của Tổng Công ty, với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH<sub>3</sub> Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH<sub>3</sub> Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	202.043.481.704	200.133.810.219
Trong năm thứ hai	202.043.481.704	200.133.810.219
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	303.065.215.711	500.334.518.931
	<b>707.152.179.119</b>	<b>900.602.139.369</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	202.043.481.704	200.133.810.219
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>505.108.697.415</b>	<b>700.468.329.150</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	654.776.859.274	8.084.699.933.871	162.799.407.017	8.247.499.340.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.117.133.794.101	3.117.133.794.101	54.382.506.458	3.171.516.300.559
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(138.475.734.238)	(138.475.734.238)	(10.524.722.566)	(149.000.456.804)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(547.867.964.000)	(547.867.964.000)	(8.987.500.000)	(556.855.464.000)
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	3.085.566.955.137	10.515.490.029.734	197.669.690.909	10.713.159.720.643
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	3.085.566.955.137	10.515.490.029.734	197.669.690.909	10.713.159.720.643
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.564.877.377.993	5.564.877.377.993	20.013.908.250	5.584.891.286.243
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(292.673.103.740)	(292.673.103.740)	(4.880.338.578)	(297.553.442.318)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(1.956.671.300.000)	(1.956.671.300.000)	(26.387.500.000)	(1.983.058.800.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	6.401.099.929.390	13.831.023.003.987	186.415.760.581	14.017.438.764.568

- i. Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2021 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2022 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Hội đồng quản trị	Số tiền	Trong đó	
			Trích từ lợi nhuận năm 2021	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2022
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022	278.032.088.000	164.032.088.000	114.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022	5.350.543.211	1.781.371.627	3.569.171.584
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022	7.668.490.451	1.160.335.600	6.508.154.851
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022	4.262.814.532	-	4.262.814.532
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022	2.239.506.124	-	2.239.506.124
<b>Tổng cộng</b>		<b>297.553.442.318</b>	<b>166.973.795.227</b>	<b>130.579.647.091</b>

- ii. Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết	Nội dung	Ngày chốt quyền	Số tiền
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 25/NQ-PBHC ngày 17 tháng 01 năm 2022	Chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2021	28/01/2022	391.334.260.000
	Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	21/7/2022	1.565.337.040.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	17/8/2022	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	12/8/2022	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 115/NQ-ĐNB ngày 26 tháng 10 năm 2022	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	09/11/2022	31.250.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 09/NQ-TNB ngày 23 tháng 6 năm 2022	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	13/7/2022	28.900.000.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>2.062.221.300.000</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu				1.956.671.300.000
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên BCTC hợp nhất				79.162.500.000
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát				26.387.500.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	<b>391.334.260</b>	<b>99,98</b>	<b>391.334.260</b>	<b>99,98</b>
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	<b>391.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>391.400.000</b>	<b>100,00</b>

## 26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	24.701.732.130	17.835.785.541
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	90.278.317.080	48.905.330.606
Sau năm năm	473.961.164.670	354.378.668.490
	<b>588.941.213.880</b>	<b>421.119.784.637</b>

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê 568 m<sup>2</sup> văn phòng, 55 m<sup>2</sup> khu vực WC và 31 m<sup>2</sup> khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m<sup>2</sup>/tháng, 171.235 VND/m<sup>2</sup>/tháng và 200.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	2.764.228	46.494
Euro (EUR)	31.065	32.505

## 27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng hơn 18% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nội địa	15.278.708.216.624	11.898.439.552.952
Doanh thu xuất khẩu	3.348.471.327.641	887.701.640.400
	<b>18.627.179.544.265</b>	<b>12.786.141.193.352</b>
Tổng giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Giá vốn nội địa	9.401.895.420.508	7.710.642.851.792
Giá vốn xuất khẩu	1.387.064.242.305	289.959.586.525
	<b>10.788.959.662.813</b>	<b>8.000.602.438.317</b>

## 28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần	16.138.188.846.810	2.488.990.697.455	18.627.179.544.265
Giá vốn hàng bán	(8.385.036.284.042)	(2.403.923.378.771)	(10.788.959.662.813)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.753.152.562.768</b>	<b>85.067.318.684</b>	<b>7.838.219.881.452</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần	10.595.786.311.886	2.190.354.881.466	12.786.141.193.352
Giá vốn hàng bán	(6.102.891.278.027)	(1.897.711.160.290)	(8.000.602.438.317)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.492.895.033.859</b>	<b>292.643.721.176</b>	<b>4.785.538.755.035</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu kinh doanh phân bón	14.448.178.535.222	9.575.520.809.220
Doanh thu kinh doanh hóa chất	1.765.926.742.990	1.068.134.565.808
Doanh thu khác	41.235.711.997	45.282.776.050
	<b>16.255.340.990.209</b>	<b>10.688.938.151.078</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	117.152.143.399	93.151.839.192
	<b>117.152.143.399</b>	<b>93.151.839.192</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.138.188.846.810</b>	<b>10.595.786.311.886</b>

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón sản xuất	7.628.024.817.248	5.531.111.056.410
Giá vốn hóa chất sản xuất	717.849.244.209	549.154.589.045
Giá vốn khác	39.162.222.585	22.625.632.572
	<b>8.385.036.284.042</b>	<b>6.102.891.278.027</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.309.033.678.171	4.822.494.783.618
Chi phí nhân công	632.987.983.443	620.039.872.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.801.559.639	536.986.110.692
Chi phí dự phòng	325.825.437.941	36.040.728.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.520.499.116	1.023.945.659.632
Chi phí khác bằng tiền	992.144.414.585	746.629.271.362
	<b>10.768.313.572.895</b>	<b>7.786.136.426.121</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	323.301.862.803	160.830.978.066
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.954.491.724	8.239.945.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.807.178.058	5.415.161.879
Doanh thu tài chính khác	-	1.027.860.000
	<b>365.063.532.585</b>	<b>175.513.945.627</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	64.787.709.845	69.266.472.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.781.720.350	4.537.158.664
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	3.548.668.538	216.935.448
Chi phí tài chính khác	139.186.000	627.500.000
	<b>85.257.284.733</b>	<b>74.648.067.031</b>

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	316.332.377.461	298.353.408.829
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	342.182.753.906	247.114.772.684
Chi phí nhân viên bán hàng	94.320.467.849	99.267.738.774
Các khoản chi phí bán hàng khác	224.871.728.360	173.027.034.966
	<b>977.707.327.576</b>	<b>817.762.955.253</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	191.888.843.621	165.684.583.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.254.030.719	67.155.587.397
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	308.135.846.453	192.133.425.565
	<b>556.278.720.793</b>	<b>424.973.596.372</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.126.476.674.717	605.412.217.929
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	2.923.637.433	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.129.400.312.150</b>	<b>605.412.217.929</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	473.600.394
(Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(108.709.662.383)	22.069.103.738
<b>Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(108.709.662.383)</b>	<b>22.542.704.132</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.564.877.377.993	3.117.133.794.101
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(126.434.735.321)</i>	<i>(251.062.547.110)</i>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>5.438.442.642.672</b>	<b>2.866.071.246.991</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>13.897</b>	<b>7.324</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con (xem Thuyết minh số 25). Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính toán và phân bổ lại cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.117.133.794.101	3.117.133.794.101
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(84.824.178.691)</i>	<i>(251.062.547.110)</i>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>3.032.309.615.410</b>	<b>2.866.071.246.991</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>7.749</b>	<b>7.324</b>

**35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

*Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Địa lý Giếng khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	146.079.718.071	131.028.122.949
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	19.430.285.700	8.279.396.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	8.219.111.395	5.918.518.983
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.319.760.000	7.539.656.448
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	396.000.000	781.560.450
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	50.290.000	664.971.812
Công ty TNHH MTV Địa lý Giếng khoan Dầu khí	-	1.231.147.143
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	1.128.371.616
	<b>175.495.165.166</b>	<b>156.571.745.401</b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.465.081.146.347	3.469.114.467.696
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	63.820.000.000	75.915.511.814
Công ty Cổ phần PVI	108.780.305.300	13.953.048.824
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	225.497.711.280	74.780.207.370
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	13.432.008.532	602.484.415
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	13.605.479.135	17.560.335.352
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	10.814.021.062	12.260.249.561
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	5.408.934.288	1.462.314.427
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5.160.456.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.251.496.415	3.309.512.235
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.271.900.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.330.024.691
Viện Dầu khí Việt Nam	-	312.980.705
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	17.640.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.100.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	45.257.000
	<b>5.916.123.458.359</b>	<b>3.696.386.394.090</b>
<b>Các khoản vay đã trả</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	199.568.519.358	194.657.305.391
<b>Các khoản vay đã nhận</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	49.787.745.286
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.166.021.265.000	326.485.954.200
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	61.123.662.622	68.232.608.348



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.988.055.543	19.672.314.273
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.781.403.475	-
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.100.266.064	45.893.100
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.516.672.105	95.704.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	108.900.000	108.900.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.533.730	19.533.730
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	2.475.000
	<b>35.514.830.917</b>	<b>19.944.820.308</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí	5.745.564.576	710.160.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.328.053.482	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	385.794.198	31.783.021.069
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	107.107.515	107.107.515
	<b>12.427.127.188</b>	<b>37.460.896.001</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	115.630.049.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.093.267.289	110.143.267.289
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	515.945.205	29.589.041
	<b>224.818.294.037</b>	<b>225.802.905.773</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	468.425.781.017	330.013.157.891
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	42.281.377.789	15.728.559.939
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí	32.969.850.656	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	28.806.646.742	10.407.772.890
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.282.822.308	4.853.381.597
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.976.260.944	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	171.661.680	304.105.995
Công ty Cổ phần PVI	125.617.477	1.400.992.856
Viện Dầu khí Việt Nam	43.200.000	34.993.614
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	727.925.000
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	11.000.000
	<b>580.802.423.884</b>	<b>366.201.095.053</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	448.586.028
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	236.207.356	238.682.356
	<b>302.832.356</b>	<b>687.268.384</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	469.082.932.421	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.108.320.518	66.436.088.191
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	25.736.073.137	25.870.992.080
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.923.265.513	45.559.641.063
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	273.000.000
	<b>633.850.591.589</b>	<b>138.139.721.334</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	707.152.179.119	900.602.139.369

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.738.033.235	799.205.455
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	2.003.173.733	1.735.123.131
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT	1.740.705.755	1.517.014.616
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	1.582.343.345	1.076.096.910
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách	192.000.000	238.705.118
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.447.297.476	1.003.602.682
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	1.740.705.755	1.517.014.616
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.740.705.755	1.517.014.616
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.741.165.755	1.504.649.153
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	1.632.079.997	1.376.066.356
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.598.276.612	1.158.620.036
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	1.740.705.755	1.517.014.616
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát	1.438.465.302	1.247.905.619
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách	128.000.000	206.877.767
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng	1.576.923.395	1.369.847.515
		<b>22.040.581.870</b>	<b>17.784.758.206</b>

**37. CAM KẾT BẢO LÃNH**

*Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

**38. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 1.565.600.000.000 VND (4.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Ngày chốt quyền nhận cổ tức và ngày thanh toán cổ tức trong quý I năm 2023.

The image shows three handwritten signatures in blue ink. The first signature is on the left, the second is in the middle, and the third is on the right. A red circular stamp is placed over the middle signature. The stamp contains the text: "M.S.D.N.: 0303165480 - C.T.C.P", "TỔNG CÔNG TY", "PHÂN BÓN VÀ", "HÓA CHẤT DẦU KHÍ", "CÔNG TY", "CỔ PHẦN", and "QUẬN 1 - TP. HCM".

Trần Xuân Thảo  
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
Kế toán trưởng

Lê Cự Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023